

Đồng Triều, ngày 10 tháng 01 năm 2025

CÔNG KHAI THỰC HIỆN QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số: 27/QĐMNHD ngày 10/01/2025 của trường MN Hưng Đạo)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A Quyết toán thu - chi nộp ngân sách phí - lệ phí					
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0	0		
1	Số thu phí, lệ phí	632.245.500	632.245.500	0	
1.1	Học phí	632.245.500	632.245.500	0	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	618.468.261	618.468.261	-	
<u>1</u>	Chi thanh toán cho cá nhân	488.849.205	488.849.205	-	
<u>2</u>	Chi nghiệp vụ chuyên môn	111.009.056	111.009.056	-	
<u>3</u>	Chi khác	18.610.000	18.610.000	-	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.894.519.411	5.894.519.411	-	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.894.519.411	5.894.519.411	0	
<u>1</u>	Chi quản lý hành chính	-	-	0	
<u>2</u>	Nghiên cứu khoa học	-	-	0	
<u>3</u>	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	5.894.519.411	5.894.519.411	0	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.888.570.211	4.888.570.211	0	
<u>a</u>	Chi thanh toán cho cá nhân	4.141.679.464	4.141.679.464	0	
	Mục 6000: Tiền lương	2.040.293.347	2.040.293.347	0	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.292.717.923	1.292.717.923	0	
	Mục 6200: Tiền thưởng	19.656.000	19.656.000	0	
	Mục 6299: Chi khác	11.900.000	11.900.000	0	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	586.844.194	586.844.194	0	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	190.268.000	190.268.000	0	
<u>b</u>	Chi nghiệp vụ chuyên môn	517.731.027	517.731.027	0	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	95.678.434	95.678.434	0	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	84.759.823	84.759.823	0	
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	11.565.200	11.565.200	0	
	Mục 6650: Hội nghị	-	-	0	
	Mục 6700: Công tác phí	21.870.000	21.870.000	0	

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	55.620.000	55.620.000	<u>0</u>	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	93.800.000	93.800.000	<u>0</u>	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		-	<u>0</u>	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	154.437.570	154.437.570	<u>0</u>	
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		-	<u>0</u>	
c	Các khoản chi khác	<u>229.159.720</u>	<u>229.159.720</u>	<u>0</u>	
	Mục 7750: Chi khác	229.159.720	229.159.720	<u>0</u>	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.005.949.200	1.005.949.200	<u>0</u>	
a	Chi thanh toán cho cá nhân	230.241.200	230.241.200	<u>0</u>	
1	Mục 6100: Phụ cấp lương	78.961.200	78.961.200	<u>0</u>	
2	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	20.510.000	20.510.000	<u>0</u>	
3	Mục 6200: Tiền thưởng	130.770.000	130.770.000	<u>0</u>	
b	Chi nghiệp vụ chuyên môn	<u>167.473.000</u>	<u>167.473.000</u>	<u>0</u>	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	32.000.000	32.000.000	<u>0</u>	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.033.000	17.033.000	<u>0</u>	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	89.760.000	89.760.000	<u>0</u>	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.680.000	28.680.000	<u>0</u>	
c	Mục 7750: Chi khác	<u>608.235.000</u>	608.235.000	<u>0</u>	

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Thu Hằng

